CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 79 + 80 Ngày 10 tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30/09/2026 Quyết định số 130/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng; chấp thuận vị trí, ranh giới sử dụng đất, phương án tuyến, mặt bằng tổng thể của dự án đầu tư xây dựng; chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 3

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHỢ RÃ

18/09/2026 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Chợ Rã 12

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VẠN PHÚ

25/09/2026 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Vạn Phú 30

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

23/09/2026	Nghị quyết số 336/NQ-HĐND Về điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình Hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng giao thông các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030	60
23/09/2026	Nghị quyết số 337/NQ-HĐND Về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	64
23/09/2026	Nghị quyết số 338/NQ-HĐND Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	70
23/09/2026	Nghị quyết số 339/NQ-HĐND Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	75
23/09/2026	Văn bản hợp nhất số 01/2026/VBHN-NQ-HĐND Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	81
23/09/2026	Văn bản hợp nhất số 02/2026/VBHN-NQ-HĐND Ban hành Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	93
23/09/2026	Văn bản hợp nhất số 03/2026/VBHN-NQ-HĐND Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	101

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 130/2026/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 30 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng; chấp thuận vị trí, ranh giới sử dụng đất, phương án tuyến, mặt bằng tổng thể của dự án đầu tư xây dựng; chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 144/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 34/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7493/TTr-SXD ngày 14 tháng 8 năm 2026 và Văn bản số 8888/SXD-QLCHĐXD ngày 24 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng; chấp thuận vị trí, ranh giới sử dụng đất, phương án tuyến, mặt bằng tổng thể của dự án đầu tư xây dựng; chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng; chấp thuận vị trí, ranh giới sử dụng đất, phương án tuyến, mặt bằng tổng thể của dự án đầu tư xây dựng; chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2026.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng; chấp thuận vị trí, ranh giới sử dụng đất, phương án tuyến, mặt bằng tổng thể của dự án đầu tư xây dựng; chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 130/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về:

1. Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư.

2. Phân cấp chấp thuận vị trí, ranh giới sử dụng đất, phương án tuyến hoặc mặt bằng tổng thể của dự án đầu tư xây dựng tại khu vực không yêu cầu lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành theo pháp luật về quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Quy định chấp thuận và phân cấp thẩm quyền chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã), cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; chủ đầu tư, nhà đầu tư, các nhà thầu trong nước và nước ngoài, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng; chấp thuận vị trí, ranh giới sử dụng đất, phương án tuyến, mặt bằng tổng thể của dự án đầu tư xây dựng; chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa trong phạm vi địa giới hành chính tỉnh Thái Nguyên.

Chương II
QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 3. Quy trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. Quy trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh được thực hiện theo các bước sau:

a) Bước 1. Nộp và tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan chuẩn bị dự án nộp hồ sơ trình thẩm định đến cơ quan chuyên môn về xây dựng có thẩm quyền theo Điều 32, Điều 33 và khoản 5 Điều 73 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP. Thành phần hồ sơ và hình thức nộp hồ sơ thực hiện theo Điều 35 và khoản 1 Điều 36 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

b) Bước 2. Kiểm tra, xử lý hồ sơ: Bộ phận tiếp nhận kiểm tra, tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận hồ sơ theo khoản 2 Điều 36 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về xây dựng xem xét, gửi một lần yêu cầu bổ sung thành phần hồ sơ hoặc có văn bản từ chối tiếp nhận thẩm định theo khoản 3 Điều 36 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

c) Bước 3. Tổ chức thẩm định: Cơ quan chuyên môn về xây dựng tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, trong đó: Nội dung thẩm định thực hiện theo khoản 4 Điều 27 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và Điều 38 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP; thời gian thẩm định và việc gia hạn thời gian thẩm định thực hiện theo khoản 1 và khoản 2 Điều 37 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP; việc tạm dừng thẩm định, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và dừng thẩm định thực hiện theo khoản 4 và khoản 5 Điều 36 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP. Cơ quan chuyên môn về xây dựng được thuê tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp tham gia thẩm định; chi phí thuê được tính trong chi phí chuẩn bị đầu tư và do cơ quan chuẩn bị dự án hoặc chủ đầu tư chi trả theo khoản 7 Điều 36 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

d) Bước 4. Ban hành và trả kết quả thẩm định: Thực hiện theo khoản 8 Điều 36 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

2. Quy trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện tương tự quy trình tại khoản 1 Điều này; cơ quan tiếp nhận, tổ chức thẩm định là cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo khoản 4 Điều 32 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

Điều 4. Quy trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thuộc trách nhiệm của người quyết định đầu tư

1. Bước 1. Chủ đầu tư thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư:

a) Trước khi trình cơ quan chủ trì thẩm định, chủ đầu tư tổ chức xác định tổng mức đầu tư; kiểm tra, rà soát và thẩm định các nội dung tính toán, xác định các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

b) Đối với dự án lập thiết kế FEED, thiết kế kỹ thuật tại Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thiết kế bản vẽ thi công tại Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, chủ đầu tư thực hiện thẩm định các nội dung theo khoản 7 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

Kết quả thực hiện các nội dung nêu trên của chủ đầu tư được tổng hợp vào hồ sơ trước khi trình cơ quan chủ trì thẩm định.

2. Bước 2. Nộp hồ sơ trình thẩm định: Cơ quan chuẩn bị dự án tổng hợp kết quả thẩm định của chủ đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này, hoàn thiện hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và nộp đến cơ quan chủ trì thẩm định để tổ chức thẩm định.

3. Bước 3. Tổ chức thẩm định: Cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, trong đó:

a) Nội dung thẩm định thực hiện theo khoản 3, khoản 4 Điều 26 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và khoản 6 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

b) Đối với dự án thuộc trường hợp phải thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan chuẩn bị dự án thực hiện quy trình quy định tại Điều 3 Quy định này; kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng là căn cứ để cơ quan chủ trì thẩm định tổng hợp;

c) Theo yêu cầu riêng của từng dự án, chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án thực hiện các thủ tục, yêu cầu theo quy định của pháp luật có liên quan và gửi kết quả đến cơ quan chủ trì thẩm định theo khoản 5 Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

d) Cơ quan chủ trì thẩm định lấy ý kiến cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan khi cần thiết.

4. Bước 4. Tổng hợp kết quả thẩm định và trình phê duyệt: Cơ quan chủ trì thẩm định tổng hợp kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng (nếu có), kết quả thẩm định của chủ đầu tư (nếu có), ý kiến của các cơ quan thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan (nếu có), ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với các dự án thuộc Danh mục dự án trọng yếu có yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh; trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng.

Điều 5. Quy trình thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

1. Quy trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh tại cơ quan chuyên môn về xây dựng:

a) Việc xác định trường hợp Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh phải thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo khoản 2 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

b) Quy trình thẩm định được thực hiện theo Điều 3 Quy định này. Hồ sơ trình thẩm định thực hiện theo Điều 35 và bổ sung các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

c) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định các nội dung điều chỉnh theo Tờ trình thẩm định quy định tại khoản 4 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

2. Quy trình thẩm định điều chỉnh của người quyết định đầu tư:

a) Quy trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng điều chỉnh được thực hiện theo các bước quy định tại Điều 4 Quy định này đối với các nội dung điều chỉnh;

b) Đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh thuộc trường hợp phải thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo khoản 2 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, việc thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo khoản 1 Điều này; kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng là căn cứ để cơ quan chủ trì thẩm định tổng hợp trước khi trình người quyết định đầu tư xem xét, quyết định;

c) Đối với dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, việc điều chỉnh thực hiện theo khoản 6 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP. Trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP thì phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh và thực hiện thẩm định theo quy định tại khoản này; trường hợp quy định tại điểm b khoản 6 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP thì chủ đầu tư thực hiện thẩm định, phê duyệt các nội dung điều chỉnh và báo cáo kết quả thực hiện với người quyết định đầu tư.

Điều 6. Phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng

1. Người quyết định đầu tư phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng theo Điều 39 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

2. Đối với dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, sau khi phê duyệt dự án, chủ đầu tư đóng dấu phê duyệt vào hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công theo quy định tại khoản 5 Điều 39 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

Điều 7. Phê duyệt điều chỉnh dự án, quyết định đầu tư xây dựng điều chỉnh

1. Người quyết định đầu tư phê duyệt điều chỉnh dự án, quyết định đầu tư xây dựng điều chỉnh theo khoản 4 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

2. Đối với dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, việc phê duyệt điều chỉnh thực hiện theo khoản 6 Điều 40 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

Chương III
CHẤP THUẬN VỊ TRÍ, RANH GIỚI SỬ DỤNG ĐẤT, PHƯƠNG ÁN TUYẾN, MẶT BẰNG TỔNG THỂ CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG; CHẤP THUẬN TỔNG MẶT BẰNG CỦA CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG PHỤC VỤ TRỰC TIẾP SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Điều 8. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc chấp thuận vị trí, ranh giới sử dụng đất, phương án tuyến, mặt bằng tổng thể theo Quy định này chỉ áp dụng đối với dự án đầu tư xây dựng tại khu vực không yêu cầu lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành theo pháp luật về quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối với công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa thì việc chấp thuận tổng mặt bằng phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng và quy định tại các Điều 9, 10 Quy định này.

Điều 9. Thẩm quyền chấp thuận

1. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chấp thuận như sau:

a) Chấp thuận vị trí, ranh giới sử dụng đất, phương án tuyến hoặc mặt bằng tổng thể của dự án đầu tư xây dựng có phạm vi thực hiện thuộc địa giới hành chính do mình quản lý và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa có phạm vi thực hiện thuộc địa giới hành chính do mình quản lý;

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng có phạm vi thực hiện liên quan đến địa giới của từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Ủy ban nhân dân cấp xã được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện chấp thuận vị trí, ranh giới sử dụng đất, phương án tuyến hoặc mặt bằng tổng thể đối với toàn bộ phạm vi dự án;

c) Đối với công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa có phạm vi thực hiện liên quan đến địa giới của từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Ủy ban nhân dân cấp xã được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện chấp thuận tổng mặt bằng đối với toàn bộ phạm vi công trình.

2. Việc xác định Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chấp thuận theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo thứ tự các yếu tố liên quan đến một đơn vị hành chính cấp xã như sau: Có phần quy mô của dự án, công trình là lớn nhất; có địa điểm bố trí công trình chính, công trình đầu mối của dự án.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã được xác định theo khoản 2 Điều này có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan và cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực để xem xét, thực hiện việc chấp thuận đối với toàn bộ phạm vi dự án, công trình. Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, phối hợp và tham gia ý kiến đối với phần dự án, công trình thuộc địa giới hành chính do mình quản lý. Việc lấy ý kiến, tổ chức phối hợp do Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì thực hiện và không được làm phát sinh thêm thủ tục, thành phần hồ sơ trong quá trình thực hiện.

Điều 10. Quy định chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa

1. Việc xem xét chấp thuận tổng mặt bằng phải đáp ứng theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất; xác định diện tích đất ở đối với các trường hợp chưa xác định cụ thể diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Văn bản chấp thuận tổng mặt bằng phải có các nội dung về vị trí, ranh giới, diện tích khu đất; quy mô và mục đích sử dụng công trình; các yêu cầu về bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều, giao thông nội đồng, môi trường, đất đai có liên quan đến khu đất được chấp thuận tổng mặt bằng.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ và quy định chuyển tiếp của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chủ trì theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; tổng hợp khó khăn, vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHỢ RÃ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2026/QĐ-UBND	*Chợ Rã, ngày 18 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Chợ Rã

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15;

Căn cứ Luật số 97/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội tại Tờ trình số 700/TTr-VHXH ngày 08/9/2026;

Ủy ban nhân dân xã Chợ Rã ban hành Quyết định ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Chợ Rã.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Chợ Rã.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Triệu Anh Chư

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHỢ RÃ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Chợ Rã
(Kèm theo Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Chợ Rã)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định cụ thể nội dung, hình thức, cách thức thực hiện dân chủ trên địa bàn xã; quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ; trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, các tổ chức chính trị - xã hội, thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Chợ Rã.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với công dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư trên địa bàn xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Chợ Rã.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bảo đảm quyền của công dân được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở xã Chợ Rã.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Chợ Rã trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm trật tự, kỷ cương, không cản trở hoạt động bình thường của chính quyền địa phương.

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Chợ Rã.

6. Tôn trọng ý kiến đóng góp của Nhân dân, kịp thời giải quyết kiến nghị, phản ánh của Nhân dân.

Điều 3. Quyền của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Được công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

4. Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia ý kiến về các nội dung được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, các quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định của Quy chế này.

3. Chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương.

4. Kịp thời kiến nghị, phản ánh, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Quyền thụ hưởng của công dân

1. Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được bảo đảm thực hiện các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Được thông tin đầy đủ, kịp thời về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định của chính quyền địa phương ở nơi mình cư trú.

3. Được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương và kết quả thực hiện dân chủ ở nơi mình cư trú.

4. Được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

Chương II
CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 6. Những nội dung chính quyền địa phương phải công khai

Trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân xã phải công khai các nội dung sau đây:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của xã và kết quả thực hiện.

2. Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có).

3. Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã; quy hoạch xây dựng vùng thành phố, quy hoạch xây dựng xã và điểm dân cư nông thôn.

4. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã.

5. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án trên địa bàn xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp.

6. Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của xã.

7. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn xã.

8. Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn xã.

9. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn xã.

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân xã.

11. Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương đưa ra lấy ý kiến Nhân dân quy định tại Điều 21 của Quy chế này.

12. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương trực tiếp thu.

13. Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương trực tiếp thực hiện.

14. Nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế này.

Điều 7. Hình thức và thời điểm công khai thông tin

1. Hình thức công khai thông tin:

a) Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã thông tin quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

b) Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm niêm yết thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 6 của Quy chế này tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất là 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thông tin quy định tại khoản 4 và khoản 13 Điều 6 của Quy chế này phải được niêm yết thường xuyên tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và được cập nhật khi có sự thay đổi. Danh sách các nội dung đã được thực hiện công khai kèm theo hình thức, thời gian thực hiện được lập, cập nhật theo từng quý và niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn.

c) Thông tin quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 6 của Quy chế này được công khai trên hệ thống truyền thanh của xã trong thời hạn ít nhất 03 ngày liên tục và được gửi đến Trưởng thôn để thông báo đến Nhân dân.

Việc thông báo đến Nhân dân được thực hiện bằng một hoặc nhiều hình thức phù hợp, gồm: thông báo tại cuộc họp cộng đồng dân cư; cuộc họp, sinh hoạt của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể khác ở thôn; thông báo trực tiếp hoặc gửi văn bản đến từng hộ gia đình; thông qua tin nhắn đến đại diện hộ gia đình hoặc sử dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

d) Ngoài các hình thức quy định tại các điểm a, b, c khoản này, Ủy ban nhân dân xã có thể lựa chọn các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với nội dung thông tin và điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm để Nhân dân tiếp cận thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời và thuận lợi.

đ) Trường hợp pháp luật có quy định khác về hình thức, cách thức thực hiện công khai đối với nội dung thông tin cụ thể thì thực hiện theo quy định đó.

2. Thời điểm công khai thông tin

a) Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Trường hợp pháp luật chưa có quy định cụ thể về thời điểm công khai thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân xã phải tổ chức công khai thông tin.

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin, nêu rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân xã cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin đối với thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai, thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

3. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai thông tin tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã để giám sát.

Chương III
NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Điều 9. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn xã, ở thôn do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

3. Nội dung hương ước, quy ước của thôn.

4. Bầu, cho thôi làm Trưởng thôn.

5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Điều 10. Đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định

1. Đối với các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã quyết định nội dung, lựa chọn hình thức và chỉ đạo, hướng dẫn Trưởng thôn các thôn trên địa bàn tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định.

2. Đối với các nội dung chỉ có phạm vi thực hiện trong thôn, Trưởng thôn sau khi thống nhất với Trưởng ban Công tác Mặt trận ở thôn đề xuất nội dung để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

3. Công dân cư trú tại thôn có sáng kiến đề xuất về nội dung quy định tại Điều 15 của Quy chế này và được ít nhất là 10% tổng số hộ gia đình tại thôn đồng thuận thì gửi đề xuất đến Trưởng thôn để đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định nếu không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

4. Trường hợp sáng kiến của công dân chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình ở thôn đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư và được Ban công tác Mặt trận ở thôn tán thành thì Trưởng thôn đưa ra để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình có thể thực hiện trực tiếp tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình hoặc hình thức thể hiện ý kiến khác phù hợp với điều kiện thực tế tại cộng đồng dân cư. Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận. Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

Điều 11. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định

1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Trưởng thôn tổ chức để Nhân dân ở thôn bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;

b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;

c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 9 của Quy chế này phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, trừ trường hợp cộng đồng dân cư đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu quy định thì thực hiện hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình. Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 9 của Quy chế này mà Trưởng thôn sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó.

Điều 12. Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư

1. Cuộc họp của cộng đồng dân cư do Trưởng thôn triệu tập và chủ trì tổ chức; trường hợp cuộc họp để bầu, cho thôi làm Trưởng thôn thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trường hợp khuyết Trưởng thôn thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ định đại diện Ban Công tác Mặt trận ở thôn hoặc triệu tập viên là công dân có uy tín cư trú tại thôn đó để triệu tập và tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư.

Thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư gồm Trưởng thôn, Ban công tác Mặt trận ở thôn, đại diện các hộ gia đình trong thôn.

2. Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện được cho các thành viên hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện hộ gia đình là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử hoặc ủy nhiệm.

3. Trường hợp thôn có từ 200 hộ gia đình trở lên hoặc có địa bàn dân cư sinh sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư.

Trưởng thôn có thể ủy quyền cho thành viên Ban Công tác Mặt trận thôn hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng thôn để tổng hợp vào kết quả chung của toàn thôn.

4. Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư được thực hiện như sau:

a) Người chủ trì cuộc họp tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người để cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký;

b) Người chủ trì cuộc họp trình bày những nội dung đưa ra để xem xét, thảo luận tại cuộc họp;

c) Những người tham gia cuộc họp thảo luận;

d) Người chủ trì cuộc họp tổng hợp chung các ý kiến thảo luận tại cuộc họp; đề xuất các nội dung và phương án biểu quyết đối với các nội dung đã được thảo luận. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do các thành viên tham dự cuộc họp quyết định. Trường hợp bỏ phiếu kín thì cuộc họp bầu ra Ban kiểm phiếu để thực hiện việc tổ chức bỏ phiếu kín;

đ) Người chủ trì cuộc họp công bố kết quả biểu quyết và kết luận cuộc họp.

Điều 13. Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình

1. Trưởng thôn tổ chức gửi phiếu biểu quyết đến từng hộ gia đình để lấy ý kiến biểu quyết về các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn hoặc trong địa bàn xã đối với các trường hợp sau đây:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã;

b) Cộng đồng dân cư đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 21 của Quy chế này;

c) Các trường hợp khác do Trưởng thôn quyết định sau khi đã thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn.

2. Trưởng thôn phối hợp với Trưởng ban Công tác Mặt trận ở thôn xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến; thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 03 đến 05 thành viên và công khai thông tin đến Nhân dân ở thôn về nội dung lấy ý kiến, thời điểm, thời hạn lấy ý kiến, thành phần Tổ phát phiếu lấy ý kiến chậm nhất là 02 ngày trước ngày thực hiện việc phát phiếu lấy ý kiến.

3. Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Tổ phát phiếu có nhiệm vụ gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình, tổ chức thu phiếu theo đúng thời hạn đã được xác định và tổng hợp đầy đủ, khách quan kết quả phiếu lấy ý kiến.

Điều 14. Biểu quyết trực tuyến đối với các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 9 của Quy chế

1. Việc biểu quyết trực tuyến chỉ được áp dụng đối với các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 9 của Quy chế này và được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Trưởng thôn thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn về việc không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;

b) Có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn đồng ý lựa chọn hình thức biểu quyết trực tuyến;

c) Đại diện các hộ gia đình có thiết bị điện tử hoặc điện thoại thông minh có kết nối internet để thực hiện biểu quyết trực tuyến và việc tổ chức biểu quyết trực tuyến phù hợp với điều kiện thực tế, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương.

2. Việc tổ chức, thực hiện biểu quyết trực tuyến phải bảo đảm công khai, minh bạch, chính xác, thuận tiện, xác định được kết quả biểu quyết và bảo đảm quyền tham gia của đại diện hộ gia đình theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm trong việc tổ chức để nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư thuộc phạm vi xã; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn.

Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

2. Trưởng thôn có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại thôn; tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến Nhân dân ở thôn và đến Ủy ban nhân dân xã.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

4. Việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; việc biểu quyết trực tuyến tại thôn; quy trình bầu, cho thôi làm Trưởng thôn; việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 16. Trách nhiệm của nhân dân tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở cơ sở

1. Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của thôn; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, trong địa bàn xã; thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được cộng đồng dân cư quyết định.

2. Đại diện hộ gia đình có trách nhiệm tham dự các cuộc họp của thôn; tập hợp, nắm bắt ý kiến chung của các thành viên hộ gia đình để phản ánh, tham gia thảo luận tại cuộc họp hoặc thể hiện trên phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; phổ biến, truyền đạt lại cho các thành viên hộ gia đình về kết quả bàn, thảo luận, quyết

định của cộng đồng dân cư. Trường hợp thành viên hộ gia đình có ý kiến khác với ý kiến của đại diện hộ gia đình thì được đăng ký tham dự cuộc họp của thôn để thể hiện ý kiến, quan điểm của mình tại cuộc họp.

3. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, trong địa bàn xã; có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và tuyên truyền, hướng dẫn, vận động gia đình và các thành viên trong cộng đồng thực hiện các quyết định của cộng đồng dân cư.

4. Trường hợp nhận thấy quyết định của cộng đồng dân cư không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội thì công dân có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Thanh tra nhân dân.

Chương IV
NHÂN DÂN THAM GIA Ý KIẾN

Điều 17. Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; và phương án phát triển ngành, nghề của xã.

2. Dự thảo quy hoạch sử dụng đất của xã và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý.

3. Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô tái định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án.

4. Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên thôn, ghép cụm dân cư.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

6. Dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

7. Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ ở xã; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở xã (nếu có).

8. Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn xã.

9. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền địa phương thấy cần lấy ý kiến.

Điều 18. Hình thức Nhân dân tham gia ý kiến

1. Việc lấy ý kiến Nhân dân được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;

b) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;

c) Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình;

d) Thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng (nếu có);

đ) Thông qua Ban công tác Mặt trận ở thôn và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở;

e) Thông qua trang thông tin điện tử của xã;

g) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương và tại thôn;

h) Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung quy định tại khoản 8 Điều 17 của Quy chế này.

2. Tùy theo nội dung, tính chất, yêu cầu của việc lấy ý kiến Nhân dân và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều này để tổ chức lấy ý kiến Nhân dân.

Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về hình thức, cách thức tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với từng nội dung thì thực hiện theo quy định đó.

3. Việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành được thực hiện theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 19. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về các nội dung quy định tại Điều 17 của Quy chế này thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân phải được gửi đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Trường hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên thì Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến theo các nội dung được giao trong kế hoạch lấy ý kiến của cơ quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến.

2. Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân ít nhất là 20 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến Nhân dân thì thực hiện theo quy định đó.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của Nhân dân; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân về các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã để quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã quyết định và thực hiện việc công khai kết quả tổng hợp ý kiến của Nhân dân, nội dung giải trình, tiếp thu đến Nhân dân.

4. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền địa phương cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến đóng góp của Nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến; trường hợp quyết định có nội dung khác với ý kiến của đa số Nhân dân thì phải giải trình, nêu rõ lý do của việc không tiếp thu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp để thực hiện việc công khai thông tin đến Nhân dân.

5. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn; trực tiếp hướng dẫn, thực hiện việc tổ chức lấy

kiến Nhân dân đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã thực hiện giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn; việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành và quá trình, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung Nhân dân tham gia ý kiến.

Điều 20. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã

1. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và mọi công dân cư trú trên địa bàn có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng dân cư để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, của đất nước.

2. Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với các nội dung này.

Chương V
NHÂN DÂN KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 21. Nội dung kiểm tra, giám sát

1. Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

2. Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn.

Điều 22. Hình thức kiểm tra, giám sát

1. Công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

a) Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư;

b) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn và người dân ở cộng đồng dân cư;

c) Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định;

d) Tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

2. Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

2. Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 24. Hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư

1. Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm.

2. Trưởng thôn có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị. Thành phần tham dự hội nghị là đại diện của toàn thể các hộ gia đình trong thôn.

3. Tại hội nghị, Trưởng thôn có trách nhiệm báo cáo với Nhân dân về tình hình của cộng đồng dân cư, kết quả thực hiện các nội dung đã được cộng đồng dân cư bàn và quyết định. Đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực hiện dân chủ ở thôn và trên địa bàn xã. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu tại thôn báo cáo, cung cấp thông tin về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, xem xét, xác minh theo kiến nghị của Nhân dân trên địa bàn.

Điều 25. Xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của Nhân dân

1. Thông qua việc kiểm tra, giám sát trực tiếp, Nhân dân đánh giá mức độ hài lòng đối với hoạt động của chính quyền địa phương, đối với cán bộ, công chức xã trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

2. Khi phát hiện hành vi, nội dung có dấu hiệu vi phạm, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật hoặc kiến nghị, phản ánh đến chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, Trưởng thôn, Ban công tác Mặt trận ở thôn, các tổ chức, đoàn thể mà mình là thành viên, hội viên, đến đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc phản ánh, đề nghị Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật xem xét, thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thay mặt Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 26. Trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 25 của Quy chế này có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo thẩm quyền hoặc thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo lập và bảo đảm vận hành ổn định, thường xuyên hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân, tiếp nhận góp ý, kiến nghị, phản ánh để người dân có thể trực tiếp bày tỏ thái độ, sự đánh giá, nhận xét đối với hoạt động của chính quyền địa phương và của cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân;

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

c) Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác của Nhân dân ở địa phương thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

d) Xử lý người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

3. Công dân chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của mình; chủ động, tích cực phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc xác minh, kiểm tra, giám sát đối với các nội dung mà công dân đã kiến nghị, đề nghị.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Quy chế này.

2. Các trường hợp chưa được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật liên quan.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh, kiến nghị về Ủy ban nhân dân xã để xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy chế theo quy định.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VẠN PHÚ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2026/QĐ-UBND	*Vạn Phú, ngày 25 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Vạn Phú

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật thanh niên và Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở số 97/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 87/VBHN-VPQH ngày 22/8/2025 của Văn phòng Quốc hội về Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội tại Tờ trình số 136/TTr - VHXH ngày 10 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân xã ban hành Quyết định về Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Vạn Phú.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Vạn Phú.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Văn hoá - Xã hội xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các xóm, các tổ chức, cá nhân liên quan và toàn thể Nhân dân trên địa bàn xã Vạn Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VẠN PHÚ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Vạn Phú
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nội dung, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở, quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Vạn Phú.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bảo đảm quyền của công dân được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thực hiện dân chủ ở cơ sở trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm trật tự, kỷ cương, không cản trở hoạt động bình thường của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động.

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

6. Tôn trọng ý kiến đóng góp của Nhân dân, kịp thời giải quyết kiến nghị, phản ánh của Nhân dân.

Điều 3. Phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở

Quy chế này áp dụng đối với mọi công dân cư trú trên địa bàn xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã.

Điều 4. Quyền của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Được công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

4. Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia ý kiến về các nội dung được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, các quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định của Quy chế này.

3. Chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương.

4. Kịp thời kiến nghị, phản ánh, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 6. Quyền thụ hưởng của công dân

1. Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được bảo đảm thực hiện các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Được thông tin đầy đủ, kịp thời về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định của chính quyền địa phương ở nơi mình cư trú.

3. Được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương và kết quả thực hiện dân chủ ở nơi mình cư trú.

4. Được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

Điều 7. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xóm trong việc thực hiện dân chủ và bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa công dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; tiết lộ thông tin về người tố cáo, người cung cấp thông tin về hành vi vi phạm có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, vu khống, gây mâu thuẫn, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc, gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức.

5. Giả mạo giấy tờ, gian lận hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bàn, quyết định, tham gia ý kiến của công dân.

Chương II
THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ
Mục 1
CÔNG KHAI THÔNG TIN XÃ

Điều 9. Những nội dung phải công khai

Trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, UBND xã phải công khai các nội dung sau đây:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của xã và kết quả thực hiện;

2. Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của UBND xã trình Hội đồng nhân dân xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có);

3. Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã; quy hoạch xây dựng xã và điểm dân cư nông thôn;

4. Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xóm; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương;

5. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án trên địa bàn xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp;

6. Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền địa phương;

7. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn xã;

8. Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn xã;

9. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn xã;

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xóm; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân xã;

11. Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương đưa ra lấy ý kiến Nhân dân quy định tại Điều 23 của Quy chế này;

12. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương trực tiếp thu;

13. Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương trực tiếp thực hiện;

14. Nội dung khác theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 10. Hình thức và thời điểm công khai thông tin

1. Các hình thức công khai thông tin bao gồm:

a) Niêm yết thông tin;

b) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã;

c) Phát tin trên hệ thống truyền thanh của xã (nếu có);

d) Thông qua Trưởng xóm để thông báo đến công dân;

đ) Gửi văn bản đến công dân;

e) Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;

g) Thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân xã theo quy định của pháp luật;

h) Thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể cùng cấp khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở;

i) Thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại xã;

k) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

2. Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân xã phải tổ chức công khai thông tin.

Điều 11. Lựa chọn hình thức công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã thông tin quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm niêm yết thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 9 của Quy chế này tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở xóm. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất là 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thông tin quy định tại khoản 4 và khoản 13 Điều 9 của Quy chế này phải được niêm yết thường xuyên tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và được cập nhật khi có sự thay đổi. Danh sách các nội dung đã được thực hiện công khai kèm theo hình thức, thời gian thực hiện được lập, cập nhật theo từng quý và niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở xóm.

3. Thông tin quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 9 của Quy chế này được công khai trên hệ thống truyền thanh của xã trong thời hạn ít nhất là 03 ngày liên tục.

4. Thông tin quy định tại khoản 3 Điều này được gửi đến Trưởng các xóm để thông báo đến Nhân dân. Việc thông báo thông tin đến Nhân dân quy định tại khoản này được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức, gồm thông báo tại cuộc họp của xóm, cuộc họp, sinh hoạt của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể khác ở xóm; thông báo trực tiếp hoặc gửi văn bản thông báo đến từng hộ gia đình; thông qua tin nhắn đến đại diện hộ gia đình

hoặc sử dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và đã được xóm thống nhất lựa chọn.

5. Cùng với việc thực hiện công khai thông tin bằng các hình thức quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, Ủy ban nhân dân xã có thể quyết định lựa chọn thêm các hình thức công khai thông tin khác quy định tại khoản 1 Điều 10 của Quy chế này phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm để Nhân dân tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, thuận lợi.

6. Trường hợp pháp luật có quy định khác về hình thức, cách thức thực hiện công khai đối với nội dung bảng tin cụ thể thì áp dụng theo quy định đó.

Điều 12. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin, trong đó nêu rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin đối với những thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai, thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

3. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai thông tin tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

Mục 2
NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Điều 13. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn xã, ở xóm do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại xóm ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do xóm được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

3. Nội dung hương ước, quy ước của xóm.

4. Bầu, cho thôi làm Trưởng xóm.

5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ xóm không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Điều 14. Đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định

1. Đối với các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định nội dung, lựa chọn hình thức và chỉ đạo, hướng dẫn Trưởng xóm tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định.

2. Đối với các nội dung chỉ có phạm vi thực hiện trong xóm, Trưởng xóm sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận ở xóm đề xuất nội dung để xóm bàn và quyết định.

3. Công dân cư trú tại xóm có sáng kiến đề xuất về nội dung quy định tại Điều 13 của quy chế và được ít nhất là 10% tổng số hộ gia đình tại xóm đồng thuận thì gửi đề xuất đến Trưởng xóm để đưa ra xóm bàn và quyết định nếu không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Trường hợp sáng kiến của công dân chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình ở xóm đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho xóm và được Ban công tác Mặt trận xóm tán thành thì Trưởng xóm đưa ra để xóm bàn và quyết định.

Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình có thể thực hiện trực tiếp tại cuộc họp của xóm, bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình hoặc hình thức thể hiện ý kiến khác phù hợp với điều kiện thực tế tại xóm. Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận. Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

Điều 15. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định

1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Trưởng xóm tổ chức để Nhân dân xóm bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức cuộc họp của xóm;

b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;

c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được xóm thống nhất lựa chọn.

2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 13 của Quy chế này phải được thực hiện tại cuộc họp của xóm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 của Quy chế này. Hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 của Quy chế này.

Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp xóm quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 13 của Quy chế này mà Trưởng xóm sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận xóm thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của xóm hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó.

Điều 16. Tổ chức cuộc họp của xóm

1. Cuộc họp của xóm do Trưởng xóm triệu tập và chủ trì tổ chức; trường hợp cuộc họp để bầu, cho thôi làm Trưởng xóm thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trường hợp khuyết Trưởng xóm thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ định đại diện Ban công tác Mặt trận ở xóm triệu tập và tổ chức cuộc họp của xóm. Thành phần tham dự cuộc họp của xóm gồm Trưởng xóm, Ban công tác Mặt trận xóm, đại diện các hộ gia đình trong xóm.

2. Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện được cho các thành viên hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện hộ gia đình là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử hoặc ủy nhiệm.

3. Trường hợp xóm có từ 200 hộ gia đình trở lên hoặc có địa bàn dân cư sinh sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư. Trưởng xóm có thể ủy quyền cho thành viên Ban công tác Mặt trận xóm hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng xóm để tổng hợp vào kết quả chung của toàn xóm.

4. Trình tự tổ chức cuộc họp của xóm được thực hiện như sau:

a) Người chủ trì cuộc họp tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người để cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký;

b) Người chủ trì cuộc họp trình bày những nội dung đưa ra để xem xét, thảo luận tại cuộc họp;

c) Những người tham gia cuộc họp thảo luận;

d) Người chủ trì cuộc họp tổng hợp chung các ý kiến thảo luận tại cuộc họp; đề xuất các nội dung và phương án biểu quyết đối với các nội dung đã được thảo luận. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do các thành viên tham dự cuộc họp quyết định. Trường hợp bỏ phiếu kín thì cuộc họp bầu ra Ban kiểm phiếu để thực hiện việc tổ chức bỏ phiếu kín;

đ) Người chủ trì cuộc họp công bố kết quả biểu quyết và kết luận cuộc họp.

Điều 17. Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình

1. Trưởng xóm tổ chức gửi phiếu biểu quyết đến từng hộ gia đình để lấy ý kiến biểu quyết về các nội dung có phạm vi thực hiện trong xóm hoặc trong địa bàn xã đối với các trường hợp sau đây:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã;

b) Xóm đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 19 của Quy chế;

c) Các trường hợp khác do Trưởng xóm quyết định sau khi đã thống nhất với Ban công tác Mặt trận xóm.

2. Trưởng xóm phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận xóm xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến; thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 03 đến 05 thành viên và công khai thông tin đến Nhân dân xóm về nội dung lấy ý kiến, thời điểm, thời hạn lấy ý kiến, thành phần Tổ phát phiếu lấy ý kiến chậm nhất là 02 ngày trước ngày thực hiện việc phát phiếu lấy ý kiến.

3. Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Tổ phát phiếu có nhiệm vụ gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình, tổ chức thu phiếu theo đúng thời hạn đã được xác định và tổng hợp đầy đủ, khách quan kết quả phiếu lấy ý kiến.

Điều 18. Quyết định của xóm

1. Quyết định của xóm được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của xóm. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể về hình thức văn bản thì Trưởng xóm lựa chọn hình thức văn bản của xóm phù hợp với nội dung quyết định và phong tục, tập quán, điều kiện thực tế của xóm sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận xóm.

2. Quyết định của xóm gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian xóm bàn và quyết định;

b) Tổng số hộ gia đình thuộc xóm; số người đại diện hộ gia đình có mặt; số hộ gia đình không có người đại diện tham dự;

c) Nội dung xóm bàn;

d) Hình thức xóm quyết định;

đ) Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến, kết quả biểu quyết trực tuyến của hộ gia đình;

e) Nội dung quyết định của xóm;

g) Chữ ký của Trưởng xóm, Trưởng ban công tác Mặt trận xóm và 02 đại diện của các hộ gia đình.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày xóm tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, biểu quyết trực tuyến, quyết định đã được xóm biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

Điều 19. Hiệu lực của quyết định của xóm

1. Quyết định của xóm về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 của Quy chế này được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số đại diện hộ gia đình trở lên trong xóm tán thành.

Quyết định của xóm về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số xóm trở lên tán thành.

Quyết định của xóm về nội dung quy định tại các khoản 3,4,5 và 6 Điều 13

của Quy chế này được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong xóm tán thành.

2. Quyết định của xóm về nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 6 Điều 13 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong xóm có hiệu lực kể từ ngày được xóm biểu quyết thông qua.

Đối với quyết định của xóm về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, thì thời điểm có hiệu lực do Ủy ban nhân dân xã quyết định trên cơ sở tổng hợp kết quả biểu quyết của xóm.

Quyết định của xóm về nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 13 của Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định công nhận.

Quyết định của xóm về nội dung quy định tại khoản 5 Điều 13 của Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã ban hành quyết định công nhận.

Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của xóm, Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phải ban hành quyết định công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của xóm

1. Quyết định của xóm được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội;

b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thông qua văn bản của xóm theo quy định của Quy chế và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Xóm thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

2. Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ quyết định của xóm đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ hoặc đề nghị xóm sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Quyết định bãi bỏ hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của xóm phải được Ủy ban nhân dân xã gửi đến Trưởng xóm để thông báo đến Nhân dân và được gửi đồng thời đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

3. Xóm tự mình quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của mình khi xét thấy cần thiết hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của mình theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã theo trình tự, thủ tục quy định.

Điều 21. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của xóm

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của xóm thuộc phạm vi xã; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của xóm có phạm vi thực

hiện trong xóm. Tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

2. Trưởng xóm có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại xóm; tổ chức thực hiện quyết định của xóm; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của xóm đến Nhân dân xóm và đến Ủy ban nhân dân xã.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

4. Việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; việc biểu quyết tại xóm; quy trình bầu, cho thôi làm Trưởng xóm, việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 22. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở cơ sở

1. Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của xóm; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong xóm, trong địa bàn xã; thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được xóm quyết định.

2. Đại diện hộ gia đình có trách nhiệm tham dự các cuộc họp của xóm; tập hợp, nắm bắt ý kiến chung của các thành viên hộ gia đình để phản ánh, tham gia thảo luận tại cuộc họp hoặc thể hiện trên phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; phổ biến, truyền đạt lại cho các thành viên hộ gia đình về kết quả bàn, thảo luận, quyết định của xóm. Trường hợp thành viên hộ gia đình có ý kiến khác với ý kiến của đại diện hộ gia đình thì được đăng ký tham dự cuộc họp của xóm để thể hiện ý kiến, quan điểm của mình tại cuộc họp.

3. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xóm có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong xóm, trong địa bàn xã; có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và tuyên truyền, hướng dẫn, vận động gia đình và các thành viên trong cộng đồng thực hiện các quyết định của xóm.

4. Trường hợp nhận thấy quyết định của xóm không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội thì công dân có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Thanh tra nhân dân.

Mục 3
NHÂN DÂN THAM GIA Ý KIẾN

Điều 23. Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành, nghề của xã.

2. Dự thảo quy hoạch sử dụng đất cấp xã và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý.

3. Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của xóm nơi thực hiện dự án.

4. Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên xóm, ghép cụm dân cư.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

6. Dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

7. Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ ở xã; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể xã (nếu có).

8. Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn xã.

9. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền xã thấy cần lấy ý kiến.

Điều 24. Hình thức Nhân dân tham gia ý kiến

1. Các hình thức lấy ý kiến Nhân dân bao gồm:

a) Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;

b) Tổ chức cuộc họp của xóm;

c) Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình;

d) Thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng (nếu có);

đ) Thông qua Ban công tác Mặt trận xóm và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở;

e) Thông qua trang thông tin điện tử của chính quyền xã;

g) Thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, tại xóm;

h) Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung quy định tại khoản 8 Điều 23 của Quy chế này.

2. Tùy theo nội dung, tính chất, yêu cầu của việc lấy ý kiến Nhân dân, khả năng, điều kiện đáp ứng thực tế của địa phương và phù hợp với quy chế thực hiện dân chủ ở xã, Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều này để tổ chức lấy ý kiến Nhân dân. Trường hợp pháp luật có quy định về việc áp dụng hình thức, cách thức tổ chức cụ thể để lấy ý kiến của Nhân dân về nội dung nhất định thì việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của Nhân dân thực hiện theo quy định đó.

Điều 25. Việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành

1. Trước khi ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của công dân là đối tượng thi hành, trừ quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thông tin và tạo điều kiện để công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính được biết và trình bày ý kiến nếu người đó có yêu cầu. Công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến.

2. Trường hợp quyết định hành chính áp dụng đối với nhiều đối tượng hoặc khi xét thấy cần thiết, thì Ủy ban nhân dân xã có thể tổ chức cuộc họp đối thoại, lấy ý kiến trực tiếp của các công dân là đối tượng thi hành quyết định. Thành phần tham dự cuộc họp bao gồm đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, đại diện Ban Thanh tra nhân dân xã và các công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính.

3. Ý kiến của công dân là đối tượng thi hành, ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tổng hợp đầy đủ; nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của đối tượng thi hành được gửi đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính. Người có thẩm quyền ra quyết định và chịu trách nhiệm về việc ban hành quyết định hành chính của mình.

Điều 26. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về các nội dung quy định tại Điều 23 của Quy chế thuộc thẩm quyền quyết định của xã, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Trường hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên thì Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến theo các nội dung được giao trong kế hoạch lấy ý kiến của cơ quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến.

2. Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân ít nhất là 20 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến Nhân dân thì thực hiện theo quy định đó.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của Nhân dân; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân về các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của xã để quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã quyết định và thực hiện việc công khai kết quả tổng hợp ý kiến của Nhân dân, nội dung giải trình, tiếp thu đến Nhân dân.

4. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến đóng góp của Nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến; trường hợp quyết định có nội

dung khác với ý kiến của đa số Nhân dân thì phải giải trình, nêu rõ lý do của việc không tiếp thu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã để thực hiện việc công khai thông tin đến Nhân dân.

5. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn; trực tiếp hướng dẫn, thực hiện việc tổ chức lấy kiến Nhân dân đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định của pháp luật. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã thực hiện giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn; việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành và quá trình, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung Nhân dân tham gia ý kiến.

Điều 27. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung xã

1. Mọi công dân cư trú trên địa bàn có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của xóm để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, của đất nước.

2. Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với các nội dung này.

Mục 4
NỘI DUNG, HÌNH THỨC NHÂN DÂN KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 28. Nội dung kiểm tra, giám sát

1. Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định quy định tại Điều 13 của Quy chế này.

2. Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xóm.

Điều 29. Hình thức kiểm tra, giám sát

1. Công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

a) Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở xóm;

b) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách, người dân ở xóm;

c) Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xóm, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định;

d) Tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của xóm.

2. Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

2. Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 31. Hội nghị định kỳ của xóm

1. Hội nghị của xóm được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm.

2. Trưởng xóm có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị. Thành phần tham dự hội nghị là đại diện của toàn thể các hộ gia đình trong xóm.

3. Tại hội nghị, Trưởng xóm có trách nhiệm báo cáo với Nhân dân về tình hình của cộng đồng dân cư, kết quả thực hiện các nội dung đã được cộng đồng dân cư bàn và quyết định. Đại diện Ban công tác Mặt trận xóm báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực hiện dân chủ ở xóm và trên địa bàn xã. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu tại xóm báo cáo, cung cấp thông tin về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, xem xét, xác minh theo kiến nghị của Nhân dân trên địa bàn.

4. Việc tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định.

Điều 32. Xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của Nhân dân

1. Thông qua việc kiểm tra, giám sát trực tiếp, Nhân dân đánh giá mức độ hài lòng đối với hoạt động của UBND xã, đối với cán bộ, công chức xã trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

2. Khi phát hiện hành vi, nội dung có dấu hiệu vi phạm, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật hoặc kiến nghị, phản ánh đến chính quyền, cán bộ, công chức xã, Trưởng xóm, Ban công tác Mặt trận xóm và các tổ chức, đoàn thể mà mình là thành viên, hội viên, đến đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc phản ánh, đề nghị Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật xem xét, thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ban Thanh tra nhân dân xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thay mặt Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định tại Mục 5, Mục 6 Quy chế này.

Điều 33. Trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 32 của Quy chế này có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo thẩm quyền hoặc thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo lập và bảo đảm vận hành ổn định, thường xuyên hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân, tiếp nhận góp ý, kiến nghị, phản ánh để người dân có thể trực tiếp bày tỏ thái độ, sự đánh giá, nhận xét đối với hoạt động của chính quyền địa phương và của cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân;

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

c) Phối hợp cùng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, căn cứ vào yêu cầu, đặc điểm và điều kiện thực tế của địa phương, xây dựng và ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở để quy định cụ thể hơn nội dung, cách thức thực hiện dân chủ trên địa bàn xã làm cơ sở để công dân kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

d) Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác của Nhân dân ở địa phương thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

3. Công dân chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của mình; chủ động, tích cực phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc xác minh, kiểm tra, giám sát đối với các nội dung mà công dân đã kiến nghị, đề nghị.

MỤC 5
BAN THANH TRA NHÂN DÂN XÃ

Điều 34. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Ban Thanh tra nhân dân xã gồm các thành viên được bầu từ các xóm trên địa bàn xã. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân tương ứng số lượng xóm nhưng không ít hơn 05 người.

2. Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ của Trưởng xóm. Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tín nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã đề nghị xóm đã bầu thành viên đó xem xét, cho thôi làm nhiệm vụ. Trường hợp khuyết thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong nhiệm kỳ và thời gian còn lại của nhiệm kỳ là từ 06 tháng trở lên thì Ban công tác Mặt trận xóm phối hợp với Trưởng xóm tổ chức việc bầu bổ sung thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

3. Ban Thanh tra nhân dân xã gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 35. Tiêu chuẩn thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong xóm, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xóm.

Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được Nhân dân bàn và quyết định; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức xã và người hoạt động không chuyên trách ở xóm.

2. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Yêu cầu chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức xã cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát.

4. Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, xóm.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, cán bộ, công chức xã, Trưởng xóm khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

6. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, xóm và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 37. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Ban Thanh tra nhân dân xã do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

2. Căn cứ vào chương trình hành động và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

3. Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 38. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân về những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương;

b) Cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Thanh tra nhân dân;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn việc tổ chức hội nghị của xóm để bầu hoặc cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân;

b) Công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân; tổ chức cuộc họp của Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; thông báo kết quả bầu và thành phần Ban Thanh tra nhân dân đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung công tác; xem xét báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; tham gia hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân khi xét thấy cần thiết;

d) Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tích cực hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách nhà nước xã bảo đảm.

MỤC 6
BAN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 39. Tổ chức Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định thành lập theo từng chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) triển khai trên địa bàn xã, chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của xóm hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có ít nhất là 05 thành viên, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân xã và đại diện người dân trên địa bàn xóm nơi có chương trình, dự án. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 40. Tiêu chuẩn thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, công tâm, có uy tín trong xóm, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật hoặc kinh nghiệm, hiểu biết về các lĩnh vực có liên quan đến chương trình, dự án đầu tư và tự nguyện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức xã; không có người thân là người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư, đơn vị tư vấn của chủ đầu tư, nhà thầu dự án hoặc đơn vị tư vấn, giám sát của nhà thầu, người trực tiếp quản lý dự án đầu tư trên địa bàn xã.

Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các nhiệm vụ sau đây:

a) Theo dõi, giám sát sự phù hợp của chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã; việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về chỉ giới đất đai và sử dụng đất, quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư, kế hoạch đầu tư; tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, việc thực hiện công khai thông tin trong quá trình đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư từ nguồn vốn khác trên địa bàn xã;

b) Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của xóm, dự án sử dụng ngân sách xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã, thì thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản này và kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

c) Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc các chương trình, dự án đầu tư.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch có liên quan đến việc quyết định đầu tư dự án, kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư gồm quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của xóm, dự án sử dụng ngân sách xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã, thì ngoài các nội dung trên, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

d) Tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tiến hành kiểm tra, giám sát theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiến nghị của công dân;

đ) Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật thì phản ánh đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý; trường hợp cần thiết thì kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án.

Điều 42. Hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát đầu tư của cộng đồng bám sát các nhiệm vụ và nội dung kiểm tra, giám sát quy định tại Điều 41 của Quy chế.

3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Trưởng ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến chương trình, dự án mà Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

Điều 43. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì việc thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định số lượng thành viên; cử đại diện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; dự kiến địa bàn và số thành viên được bầu theo từng địa bàn để chỉ đạo Ban

công tác Mặt trận xóm phối hợp cùng Trưởng xóm tổ chức việc bầu thành viên là đại diện Nhân dân tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; công nhận kết quả bầu thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức cuộc họp của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; cử, đề nghị cử hoặc tổ chức bầu bổ sung thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong trường hợp khuyết, thiếu;

b) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất là 45 ngày trước ngày thực hiện; thông báo về thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; hỗ trợ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

d) Xác nhận văn bản kiến nghị, phản ánh của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương tích cực tham gia kiểm tra, giám sát tại cộng đồng và ủng hộ, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách nhà nước xã bảo đảm.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí địa điểm làm việc để Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tổ chức các cuộc họp và lưu trữ tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến, kiến nghị kiểm tra, giám sát của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và thông báo kết quả thực hiện đến Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 44. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã

1. Tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã;

2. Giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã;

3. Xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã;

4. Kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước cấp trên đối với những vấn đề vượt thẩm quyền giải quyết;

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Quy chế này.

Điều 45. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã

1. Tổ chức vận động Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; tổ chức các phong trào thi đua về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, hỗ trợ, hướng dẫn Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Tiếp nhận, tổng hợp khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở để chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; giám sát quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân.

4. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Quy chế này.

Điều 46. Trách nhiệm phối hợp của các tổ chức chính trị - xã hội

1. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của hội viên, đoàn viên và Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở của hội viên, đoàn viên./.

Điều 47. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Quy chế này.

2. Các trường hợp chưa được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật liên quan.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc có nội dung không còn phù hợp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Trưởng xóm kịp thời phản ánh, báo cáo Ủy ban nhân dân xã để tổng hợp, xem xét sửa đổi, bổ sung Quy chế theo thẩm quyền cho phù hợp./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 336/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình Hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng giao thông các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về chủ trương đầu tư Chương trình Hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng giao thông các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về chủ trương đầu tư Chương trình Hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng giao thông các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 346/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình Hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng giao thông các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh các nội dung quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về chủ trương đầu tư Chương trình Hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng giao thông các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 với các nội dung sau:

1. Mục tiêu đầu tư

Hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng giao thông nông thôn của 36 xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, bảo đảm phát triển hạ tầng giao thông toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu, kết nối giao thông nông thôn thông suốt đáp ứng nhu cầu giao thương, phục vụ sản xuất và nâng cao đời sống Nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh, giảm nghèo nhanh và bền vững, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

2. Nội dung đầu tư

a) Xây dựng, cải tạo nâng cấp khoảng 112,7 km đường xã đạt đường cấp V, theo TCVN 4054:2005 (Bnền = 6,5 m; Bmặt = 5,5 m) và 01 cầu; kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng;

b) Xây dựng, cải tạo nâng cấp khoảng 415,7 km đường trục thôn, liên thôn đạt đường cấp VI, theo TCVN 4054:2005 (Bnền = 6,0 m; Bmặt = 3,5 m), kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng;

c) Cạp mở rộng khoảng 402 km đường xã có bề rộng trung bình hiện trạng là Bnền = 4,0 m, Bmặt = 3,0 m để bảo đảm đạt đường giao thông cấp V miền núi theo TCVN 4054:2005 (Bnền = 6,5 m; Bmặt = 5,5 m), kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng.

3. Tổng vốn thực hiện Chương trình: 2.023,776 tỷ đồng. Trong đó:

a) Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 1.924,302 tỷ đồng, từ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 và nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm cả phần ngân sách tỉnh phân cấp cho xã);

b) Vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác: 99,474 tỷ đồng.

4. Chủ chương trình: Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên.

5. Địa điểm thực hiện: Gồm 36 xã, cụ thể: Phủ Thông, Phong Quang, Cẩm Giàng, Bạch Thông, Ngân Sơn, Cường Lợi, Nà Phặc, Na Rì, Bằng Thành, Hiệp Lực, Trần Phú, Nghiên Loan, Nam Cường, Côn Minh, Cao Minh, Quảng Bạch, Xuân Dương, Ba Bể, Yên Thịnh, Tân Kỳ, Phúc Lộc, Yên Phong, Thanh Mai, Thượng Minh, Nghĩa Tá, Yên Bình, Đồng Phúc, Vĩnh Thông, Bằng Vân, Văn Lang, Thượng Quan, Nghinh Tường, Thần Sa, Sảng Mộc, Tràng Xá, Dân Tiến.

6. Thời gian thực hiện chương trình: Từ năm 2026 đến năm 2030.

7. Cơ chế và giải pháp thực hiện

a) Các xã có trách nhiệm ưu tiên bố trí, lồng ghép các nguồn vốn để bảo đảm hoàn thành mục tiêu của Chương trình Hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng giao thông tại các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn đã đề ra;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng, huy động tối đa các nguồn lực xã hội hóa để thực hiện;

c) Các dự án được áp dụng cơ chế và thực hiện theo trình tự, thủ tục, quy định của pháp luật đối với Chương trình mục tiêu quốc gia;

d) Đối với các dự án phải thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chủ đầu tư phải xây dựng dự toán chi phí để thực hiện trồng rừng thay thế vào tổng mức đầu tư theo quy định;

đ) Trong trường hợp có khó khăn về địa hình, mặt bằng hoặc để phù hợp với hiện trạng tuyến đường, điều kiện của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã được quyết định quy mô nền mặt đường, kết cấu mặt đường khác với nội dung quy định tại khoản 2 Điều này nhưng phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật về đầu tư công, đáp ứng tiêu chí nông thôn mới, phù hợp với quy hoạch liên quan, bảo đảm hiệu quả đầu tư và chịu trách nhiệm về các quyết định này.

8. Cơ quan, đơn vị thực hiện Chương trình: Ủy ban nhân dân các xã có tên tại khoản 5 Điều này.

9. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 và Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 và Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; đối với các dự án đã hoàn thành thủ tục lập, thẩm định nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư thì triển khai thực hiện theo Nghị quyết này.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 337/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 274/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 350/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh 01 khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên *(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).*

2. Bổ sung 01 khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư khu đô thị, khu dân cư nông thôn có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên *(chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).*

3. Đưa 01 khu đất ra khỏi danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại Phụ lục II Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên *(chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu khu đất. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần rà soát, xác định cụ thể phạm vi, ranh giới, diện tích sử dụng đất, mục tiêu, quy mô đầu tư của từng dự án để thực hiện quy trình, trình tự thủ tục về đầu tư, đấu thầu theo quy định. Chỉ tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khi đã đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 337/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên						**Nay điều chỉnh như sau**					
TT	**Tên khu đất**	**Diện tích khu đất dự kiến thực hiện dự án (ha)**	**Địa điểm**	**Kế hoạch, tiến độ thực hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư**	**Cơ quan tổ chức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư**	**TT**	**Tên khu đất**	**Diện tích khu đất dự kiến thực hiện dự án (ha)**	**Địa điểm**	**Kế hoạch, tiến độ thực hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư**	**Cơ quan tổ chức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư**
I	**Phường Bá Xuyên**					**I**	**Phường Bá Xuyên**				
1	Khu đô thị số 6 Bá Xuyên thuộc Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	82,5	Phường Bá Xuyên	2025 - 2027	UBND phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên	1	Khu đô thị sinh thái thể thao số 6 Bá Xuyên	167,67	Phường Bá Xuyên	2026 - 2027	UBND phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục II

BỔ SUNG DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 337/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên khu đất	Diện tích khu đất dự kiến thực hiện dự án (ha)	Địa điểm	Kế hoạch, tiến độ thực hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cơ quan tổ chức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
I	**Xã Đồng Hỷ**				
1	Khu đô thị số 6, thị trấn Hóa Thượng (nay thuộc xã Đồng Hỷ)	20,75	Xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2030	UBND xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục III

01 KHU ĐẤT ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 337/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên khu đất	Diện tích khu đất dự kiến thực hiện dự án (ha)	Địa điểm	Kế hoạch, tiến độ thực hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
II	**Xã Phú Lương**			
1	Khu dân cư nông thôn xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	5,8	Xã Yên Lạc (nay là xã Phú Lương)	2024 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 338/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đồng thuận về việc đề xuất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 274/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên điều chỉnh Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đồng thuận về việc đề xuất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới;

Xét Tờ trình số 344/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với 27,118 ha rừng đủ tiêu chí thành rừng (6,040 ha rừng tự nhiên; 21,078 ha rừng trồng) để thực hiện 02 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên *(chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản pháp luật có liên quan; đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục

DANH MỤC DỰ ÁN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 338/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Diện tích rừng đủ tiêu chí thành rừng (ha)				Ghi chú
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		
				Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
I	**Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực xã Hóa Trung và xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên):** 9,42ha rừng sản xuất là rừng trồng							
1	1, 2	8	198				9,42	Loài cây keo, bạch đàn
2	4	6	182					
3	2, 3	7	182					
II	**Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức đối tác công tư (PPP):** 17,698ha, trong đó: 6,04ha rừng tự nhiên và 11,658ha rừng trồng							
1	1,3	1B	54	6,04				
2	1	1B	54		1,43			Loài cây keo, bạch đàn
3	14	2	447C					
4		2	447C					
5	3	1B	54				10,228	Cây keo, lát, quế, xoan, sữa, cọ
6	1	3	54					
7	3	1	60					
8		2	60					
9		3	64					
10	2	3	64					
11	1, 2, 4	4	64					
12	4	5	64					
13		5	64					
14		10	64					

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Diện tích rừng đủ tiêu chí thành rừng (ha)				Ghi chú
				Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
15	1	14	64					
16		14	64					
17	1	20	64					
18		20	64					
19	1	22	64					
20		22	64					
21		23	64					
22	2	8	66					
23		9	66					
24		13	66					
25		1	68					
26	3	3	68					
27		3	68					
28	1	4	68					
29		4	68					
30	1	6	68					
31		6	68					
32	2	6	68					
33		1	209					
34		3	216					
35	10, 14, 16, 20, 22	2	440					
36		2	440					
37	7, 8, 9	6	440					
38		6	440					
39		8	440					
40	127, 136	1	446					

TT	Vị trí theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng			Diện tích rừng đủ tiêu chí thành rừng (ha)				Ghi chú
				Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
41		1	209B					
42		2	209B					
43		2	209C					
44		3	447A					
45	7	2	447C					
46		2	447C					
47	7	7	447C					
	Tổng cộng			**6,040**	**1,43**		**19,648**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 339/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1177/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 345/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục 24 dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên với tổng diện tích 252,1 ha *(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*.

Điều 2. Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 03 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên *(chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).*

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, lĩnh vực và các văn bản pháp luật có liên quan; chỉ thực hiện việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất khi đã bảo đảm đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật; rà soát quy mô, diện tích và tiến độ triển khai dự án, xác định thứ tự ưu tiên theo tính cấp thiết, bảo đảm sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm; yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa đất vào sử dụng sau khi được giao đất; kiên quyết xử lý các trường hợp chậm triển khai, vi phạm pháp luật đất đai.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục I

DANH MỤC 24 DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 339/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường)*	Diện tích *(ha)*
	TỔNG CỘNG		**252,1**
1	Nhà lớp học 02 tầng 8 phòng và Xây dựng các phòng chức năng và phụ trợ Trường Mầm non Tiên Phong I (Hạng mục: Đường giao thông)	Phường Vạn Xuân	0,12
2	Cải tạo, nâng cấp cầu Trung Quân kết hợp phòng lũ đoạn qua suối Rẽo, đường Lý Nam Đế, phường Vạn Xuân	Phường Vạn Xuân	1,36
3	Tái định cư dự án Tuyến kết nối phía Tây Nam Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường 47m	Phường Vạn Xuân	14,78
4	Tuyến đường kết nối từ KCN Yên Bình 2 đến KCN Yên Bình 3	Phường Vạn Xuân	2,60
5	Tuyến đường kết nối trục Bắc Nam khu di tích lịch sử Lý Nam Đế (Đền Mục)	Phường Vạn Xuân	2,25
6	Khu dân cư phường Vạn Xuân (Khu số 1)	Phường Vạn Xuân	4,87
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ đường Lê Lai đến Khu TĐC Thành Nam - Duyên Bắc, phường Vạn Xuân	Phường Vạn Xuân	0,53
8	Xây dựng tuyến đường kết nối từ Nút giao Yên Bình đến đường Phạm Tu, phường Vạn Xuân	Phường Vạn Xuân	6,60
9	Khu dân cư, Khu Tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 3)	Phường Vạn Xuân	17,07
10	Khu đô thị Đại Thắng 2	Phường Vạn Xuân	37,04
11	Khu đô thị tiện ích Hương Ấp	Phường Vạn Xuân	85,00
12	Khu tái định cư xóm Trung	Xã Điềm Thụy	12,72

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường)*	Diện tích *(ha)*
13	Khu tái định cư đường Lê Hồng Phong	Phường Bá Xuyên	2,20
14	Dự án Khu nhà ở xã hội CIC - Tích Lương	Phường Tích Lương	2,16
15	Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc 2	Phường Tích Lương	1,19
16	Khu tái định cư tổ 34	Phường Tích Lương	5,90
17	Dự án Chỉnh trang đô thị nút giao Cách mạng Tháng Tám và đường Nha Trang	Phường Phan Đình Phùng	0,30
18	Dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư tổ 48, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên (Tại vị trí Khu dân cư số 5, phường Tân Thịnh cũ)	Phường Phan Đình Phùng	2,22
19	Dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư tổ 55, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên (Tại vị trí Khu dân cư tổ 17, phường Đồng Quang cũ)	Phường Phan Đình Phùng	4,82
20	Dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư tổ 18, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên (Tại vị trí Khu đô thị tổ 39, tổ 40, phường Phan Đình Phùng - Giai đoạn 2)	Phường Phan Đình Phùng	4,72
21	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sỏi Suối Cái xã Thần Sa	Xã Thần Sa	10,76
22	Mở rộng công trình phụ trợ phục vụ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá vôi Lũng Mò, xã Chợ Đồn	Xã Chợ Đồn	1,51
23	Dự án đầu tư xây dựng chuyển tiếp công trình khai thác mỏ kẽm, chì Chợ Điền (Kho mìn Khuổi Khem 1 và Khu Bô Luông - Đèo An)	Xã Nam Cường	0,37
		Xã Yên Thịnh	13,61
24	Dự án khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Xuân Quang II, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Xã Quang Sơn	17,40

PHỤ LỤC II
ĐIỀU CHỈNH TÊN, ĐỊA ĐIỂM, DIỆN TÍCH ĐỐI VỚI 03 DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 339/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh như sau		
	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)*	Diện tích *(ha)*	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường)*	***Diện tích*** *(ha)*
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
I	**Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp)**										
1	Đường đô thị dọc Sông Công	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	4,00	2,20				1,80	Đường đô thị dọc Sông Công	Phường Sông Công	4,8
II	**Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp)**										
1	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	6,44	4,64				1,08	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên nay là phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng	7,49
		Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	1,25					1,25			

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh như sau		
	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)*	Diện tích *(ha)*	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường)*	***Diện tích*** *(ha)*
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
III	**Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 30 ngày 9 năm 2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp)**										
1	Khu công nghiệp Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	128,18	35,43	5,69			87,06	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Thượng Đình, tỉnh Thái Nguyên	Xã Điềm Thụy	103,57
										Phường Phổ Yên	21,15
										Phường Bách Quang	3,46

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2026/VBHN-NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 30 tháng 7 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 39/BC-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.[1]

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành[2]

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 7 năm 2025.

---

[1] Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND có căn cứ ban hành sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 66.22/2026NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số;

Căn cứ Thông tư số 117/2026/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí để triển khai Nghị quyết 66.22/2026/NQ-CP về phát triển công dân số;

Xét Tờ trình số 348/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên."

[2] Điều 5 của Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 5. Điều khoản thi hành***

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

2. Khoản 1 Điều 1 và Điều 3 Nghị quyết này có hiệu lực đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, mức thu các khoản phí, lệ phí này thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết gốc và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Đối với các hồ sơ đã tiếp nhận nhưng đến ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức giải quyết thủ tục hành chính chưa thu phí, lệ phí thì thực hiện việc thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định miễn thu một số khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Các nội dung quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Khoản 10, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 1 Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Khoản 10, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 2 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 22 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

c) Khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1 Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cộng đồng dân cư và cá nhân khi thực hiện hoặc được cung cấp dịch vụ công phải thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Lệ phí hộ tịch

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

2. Người nộp lệ phí: Người thực hiện nộp hồ sơ đề nghị đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp được miễn lệ phí

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, chấm dứt giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c)[3] Công dân số theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số.

4. Tổ chức thu: Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 3. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

2. Người nộp lệ phí: Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

[3] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

3.[4] Tổ chức thu: Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

2. Người nộp lệ phí: Chủ đầu tư các công trình xây dựng, chủ hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

3. Trường hợp được miễn lệ phí

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Các trường hợp phải cấp lại, cấp đổi khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thu

a) Sở Xây dựng: Thu lệ phí đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã: Thu lệ phí đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ.

Điều 5. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

2. Người nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

3. Trường hợp được miễn lệ phí

a) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh đối với trường hợp phải cấp lại, cấp đổi khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thu: Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

Điều 6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục V kèm theo).

2. Người nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

3. Trường hợp được miễn lệ phí

a) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận;

b) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. Việc miễn lệ phí đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn quy định tại điểm này không áp dụng trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân có đăng ký thường trú tại các phường thuộc tỉnh nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nông thôn;

c) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trẻ em, hộ nghèo, hộ cận nghèo, Người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

d) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có biến động đất đai đối với thửa đất tặng, cho quyền sử dụng đất (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để xây dựng công trình công cộng;

đ) Các trường hợp phải cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thu

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường thu lệ phí đối với các thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của các tổ chức trong nước; tổ chức, cá nhân người nước ngoài;

b) Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thu lệ phí đối với các thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của các tổ chức;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thu lệ phí đối với các thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;

d) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh thu lệ phí đối với các thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của các hộ gia đình, cá nhân.

Điều 7. Trường hợp giảm mức thu lệ phí

Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, mức thu lệ phí bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Quy định này.

Điều 8. Thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại lệ phí

1. Các cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có thu lệ phí thực hiện thu lệ phí, lập và cấp chứng từ thu lệ phí theo quy định của pháp luật. Hằng tháng, chậm nhất vào ngày 05 tháng sau, cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai và nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước và thực hiện quyết toán năm theo quy định của pháp luật. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán hàng năm của đơn vị theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật thì nộp lệ phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trừ các trường hợp được miễn lệ phí theo quy định của pháp luật. Người nộp lệ phí được lựa chọn thực hiện nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến qua các cổng dịch vụ công của cơ quan quản lý nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng lệ phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về lệ phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND)

Phụ lục I

QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	**Đối với việc đăng ký hộ tịch trong nước**		
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng	7.000
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng	7.000
3	Kết hôn (Đăng ký lại kết hôn)	Đồng	25.000
4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng	15.000
5	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng	15.000
6	Xác định lại dân tộc	Đồng	28.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng	10.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	Đồng	7.000
II	**Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài**		
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng	70.000
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	Đồng	70.000
3	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	Đồng	1.200.000
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Đồng	70.000
5	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Đồng	1.200.000
6	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng	28.000
7	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng	70.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng	70.000

Phụ lục II

QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Đồng/giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp giấy phép lao động	600.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	450.000
3	Gia hạn giấy phép lao động	450.000

Phụ lục III
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Đồng/giấy phép

STT	Đối tượng	Mức thu
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000
2	Các công trình khác	150.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000

Phụ lục IV
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Đồng/lần cấp, bản

STT	Nội dung	Mức thu
1	Hộ gia đình, hợp tác xã	150.000
2	Liên hiệp hợp tác xã	300.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	30.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	3.000

Phụ lục V

QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu		
			Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức
			Các phường	Các xã	
I	**Cấp mới (cấp lần đầu) giấy chứng nhận**				
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Giấy	25.000	10.000	100.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Giấy	100.000	50.000	500.000
II	**Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận**				
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Lần	20.000	10.000	50.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Lần	50.000	25.000	50.000
III	**Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai**	**Lần**	**25.000**	**10.000**	**30.000**
IV	**Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính**	**Lần**	**15.000**	**7.000**	**30.000**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026
CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2026/VBHN-NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.[1]

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

---

[1] Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 66.22/2026NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số;

Căn cứ Thông tư số 117/2026/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí để triển khai Nghị quyết 66.22/2026/NQ-CP về phát triển công dân số;

Xét Tờ trình số 348/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên."

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành[2]

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết, nội dung sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND và khoản 5 Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Khoản 1 Điều 1 và khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Điều 2 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

đ) Điểm a, điểm b và điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐNĐ ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

---

[2] Điều 5 của Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 5. Điều khoản thi hành***

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

2. Khoản 1 Điều 1 và Điều 3 Nghị quyết này có hiệu lực đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, mức thu các khoản phí, lệ phí này thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết gốc và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Đối với các hồ sơ đã tiếp nhận nhưng đến ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức giải quyết thủ tục hành chính chưa thu phí, lệ phí thì thực hiện việc thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết này.

e) Điều 6, Điều 7 và Điều 10 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (GPMT) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan được giao nhiệm vụ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (GPMT) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định, báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM), phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (GPMT) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Mức thu phí

1. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

Đơn vị tính: Triệu đồng/Dự án

STT	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) / Nhóm dự án	Mức thu			
		≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
I	**Thẩm định lần đầu**				
1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	6,5	12,0	14,0	17,0
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	8,5	15,0	16,0	25,0

STT	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) / Nhóm dự án	Mức thu			
		≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	9,5	17,0	18,0	25,0
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	9,5	17,0	18,0	24,0
5	Nhóm 5. Dự án giao thông	10,0	18,0	20,0	25,0
6	Nhóm 6. Dự án công nghiệp	10,5	19,0	20,0	26,0
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	6,0	10,8	12,0	15,6
II	**Thẩm định lại:** Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu				

2. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

STT	Tổng vốn đầu tư dự án *(Tỷ đồng)*	≤ 100	> 100 đến ≤ 200	> 200
1	Mức thu lần đầu *(triệu đồng/dự án)*	11	13	16
2	Trường hợp thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung, thẩm định lại bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu			

3. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (GPMT)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	**Cấp, cấp lại giấy phép môi trường bằng hình thức thẩm định**		
1	Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM và không có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM hoặc có thay đổi nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và chưa đến mức phải lập báo cáo ĐTM (thuộc đối tượng thành lập hội đồng thẩm định, không tổ chức kiểm tra thực tế)	Triệu đồng/ Dự án	10,2
2	Đối với dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường	Triệu đồng/ Dự án	15,6

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
II	**Cấp, cấp lại giấy phép môi trường bằng hình thức kiểm tra**		
1	Đối với cơ sở, dự án đầu tư thuộc đối tượng thành lập đoàn kiểm tra và không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc chất thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường	Triệu đồng/ Dự án	13,6
2	Đối với cơ sở, dự án đầu tư thuộc đối tượng thành lập đoàn kiểm tra và thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc chất thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường theo quy định điểm 7 khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP	Triệu đồng/ Dự án	13,6
III	**Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình**	Triệu đồng/ Dự án	0

Điều 4. Người nộp phí và tổ chức thu phí

1. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường; cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.[3] Tổ chức thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

Điều 5. Thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí

1. Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí

Cơ quan nhà nước và đơn vị thu phí được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: Nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

2. Các cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có thu phí thực hiện thu phí, lập và cấp chứng từ thu phí theo quy định của pháp luật.

a) Đối với các khoản phí do cơ quan nhà nước thực hiện: Cơ quan nhà nước thực hiện khai, nộp phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

b) Đối với các khoản phí do các đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công: Chậm nhất ngày mùng 5 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí thu được (bằng tiền mặt và bằng tài khoản chuyên thu phí, bao gồm cả khoản tiền lãi phát sinh) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước.

Chậm nhất ngày 20 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện khai phí theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí còn phải nộp từ tài khoản chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước;

c) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí thu được theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp phí theo quy định của pháp luật thì nộp phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan thu phí. Người nộp phí được lựa chọn thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước;

b) Nộp cho tổ chức thu phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí;

c) Nộp cho cơ quan, tổ chức khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Cơ quan, tổ chức thu phí có trách nhiệm chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước hoặc nộp vào tài khoản chuyên thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được tiền phí.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026
CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2026/VBHN-NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc quyền quy định của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên[1].

---

[1] Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 66.22/2026NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số;

Căn cứ Thông tư số 117/2026/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí để triển khai Nghị quyết 66.22/2026/NQ-CP về phát triển công dân số;

Xét Tờ trình số 348/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên."

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành[2]

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết, nội dung sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Điều 1 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Điểm e, điểm g khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

---

[2] Điều 5 của Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 5. Điều khoản thi hành***

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

2. Khoản 1 Điều 1 và Điều 3 Nghị quyết này có hiệu lực đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, mức thu các khoản phí, lệ phí này thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết gốc và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Đối với các hồ sơ đã tiếp nhận nhưng đến ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức giải quyết thủ tục hành chính chưa thu phí, lệ phí thì thực hiện việc thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết này".

d) Điều 8, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

đ) Khoản 3, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng dân cư và cá nhân khi thực hiện hoặc được cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực đất đai phải thu, nộp phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*.

2. Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai mà chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Trường hợp miễn phí

a) Các trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, yêu cầu công tác của cơ quan Đảng, Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp;

b) Hộ nghèo; trẻ em; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Tổ chức thu phí

a) Văn phòng đăng ký đất đai và chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trong trường hợp sắp xếp tổ chức lại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực.

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Điều 4. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất); Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm)

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).*

2. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất); yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm (đăng ký biện pháp bảo đảm).

3. Trường hợp miễn phí

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hồ sơ đăng ký đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

b) Cơ quan thi hành án dân sự, chấp hành viên, cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP có yêu cầu xóa đăng ký hoặc yêu cầu rút bớt một, một số tài sản bảo đảm để xóa đăng ký đối với tài sản này;

c) Chỉnh lý thông tin có sai sót trong nội dung đã được đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

d) Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm cho cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quy định tại Điều 52 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

e) Hộ nghèo; trẻ em; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký đất đai và chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký giao dịch bảo đảm trong trường hợp sắp xếp tổ chức lại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực.

Điều 5. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).*

2. Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhu cầu đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có nhu cầu cần phải thẩm định theo quy định.

3. Trường hợp miễn phí

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có biến động đất đai đối với thửa đất tặng, cho quyền sử dụng đất *(đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)* để xây dựng công trình công cộng.

b) Các trường hợp phải cấp lại, cấp đổi khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Hộ nghèo; trẻ em; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3a.[3] Trường hợp giảm phí: Giảm 50% mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với công dân số quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về phát triển công dân số.

4. Tổ chức thu phí

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên thực hiện thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức.

c) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong trường hợp sắp xếp tổ chức lại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

các khu vực thực hiện thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

d) Ủy ban nhân dân các xã, phường thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 6. Thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí

1. Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí

a) Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước: Nộp 100% vào ngân sách nhà nước;

b) Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công:

Đối với phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất); phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm): Để lại cho tổ chức thu phí 80%, nộp ngân sách nhà nước 20%.

Đối với phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Để lại cho tổ chức thu phí 90%, nộp ngân sách nhà nước 10%.

2. Các cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có thu phí thực hiện thu phí, lập và cấp chứng từ thu phí theo quy định của pháp luật.

a) Đối với các khoản phí do cơ quan nhà nước thực hiện: Cơ quan nhà nước thực hiện khai, nộp phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Đối với các khoản phí do các đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công: Chậm nhất ngày mùng 5 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí thu được (bằng tiền mặt và bằng tài khoản chuyên thu phí, bao gồm cả khoản tiền lãi phát sinh) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước;

Chậm nhất ngày 20 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện khai phí theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí còn phải nộp từ tài khoản chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước.

c) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí thu được theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp phí theo quy định của pháp luật thì nộp phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan thu phí. Người nộp phí được lựa chọn thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước;

b) Nộp cho tổ chức thu phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí;

c) Nộp cho cơ quan, tổ chức khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Cơ quan, tổ chức thu phí có trách nhiệm chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước hoặc nộp vào tài khoản chuyên thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được tiền phí.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND)

Phụ lục I

QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

TT	Nội dung	Mức thu
I	**Trường hợp thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến một phần**	
1	Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai	
1.1	Đối với tổ chức	300.000 đồng/hồ sơ/tài liệu
1.2	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc tỉnh	120.000 đồng/hồ sơ/tài liệu
1.3	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các xã thuộc tỉnh	60.000 đồng/hồ sơ/tài liệu
2	Đối với trường hợp chỉ khai thác 01 phần hồ sơ tài liệu: Mức thu phí bằng 50% mức thu đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai tại mục số thứ tự 1 Mục I Phụ lục này	
II	**Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình**	Bằng 60% mức thu tại Mục I Phụ lục này

Phụ lục II

QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT); PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM (PHÍ ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

TT	Nội dung	Mức thu
A	**Trường hợp thực hiện trực tiếp hoặc thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần**	
I	Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất) (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm)	30.000 đồng/hồ sơ
II	Đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
1	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	80.000 đồng
2	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.	60.000 đồng
3	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	30.000 đồng
4	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	20.000 đồng
5	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	60.000 đồng
III	Cấp bản sao văn bằng chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	25.000 đồng/trường hợp
IV	Trường hợp một lần thực hiện dịch vụ với nhiều Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất khác nhau	Đối với Giấy chứng nhận thứ 2 trở lên tính bằng 50% mức thu quy định tại Mục I, Mục II Phụ lục này
B	**Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình**	Bằng 60% mức thu tại Mục A Phụ lục này

Phụ lục III
QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

I. Quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổ chức

TT	Nội dung	Mức thu
A	**Trường hợp thực hiện trực tiếp hoặc thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần**	
I	**Trường hợp cấp lần đầu**	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	100.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
2	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	100.000 đồng/hồ sơ/tài sản
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản	120.000 đồng/hồ sơ/ thửa đất/tài sản
4	Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên	Bằng 50% mức quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 Mục I Phụ lục này
II	**Trường hợp cấp đổi**	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	300.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
2	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	300.000 đồng/hồ sơ/tài sản
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản	400.000 đồng/hồ sơ/ thửa đất/tài sản
4	Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên	Bằng 50% mức quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 Mục II Phụ lục này
III	**Đối với trường hợp cấp lại**	Bằng 50% mức trường hợp cấp đổi
IV	**Đăng ký biến động đất đai**	
1	**Trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận**	
1.1	Đăng ký biến động đối với đất	1.600.000 đồng/hồ sơ/thửa đất

TT	Nội dung	Mức thu
1.2	Đăng ký biến động đối với tài sản	1.600.000 đồng/hồ sơ/tài sản
1.3	Đăng ký biến động đối với đất + tài sản	2.000.000 đồng/ hồ sơ/thửa đất/tài sản
1.4	Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên	Bằng 50% mức quy định tại 1.1, 1.2, 1.3 số thứ tự 1
1.5	Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước	Bằng 50% mức đăng ký biến động đối với đất
1.6	Từ thửa đất thứ 2 trở lên	Bằng 50% mức quy định tại 1.5 Mục IV Phụ lục này
2	**Trường hợp không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận**	
2.1	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Bằng 90% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ
2.2	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	
2.3	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	
2.4	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	
2.5	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	
2.6	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia; tách; hợp nhất; sáp nhập doanh nghiệp	
2.7	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	
2.8	Đối với các loại biến động còn lại	Bằng 80% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ
2.9	Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên	Bằng 50% mức trên
B	**Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình**	Bằng 60% mức thu tại Mục A Phụ lục này

II. Quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân

TT	Nội dung	Mức thu
A	**Trường hợp thực hiện trực tiếp hoặc thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần**	
I	**Trường hợp cấp lần đầu**	
1	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ**	
1.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	160.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
1.2	Đối với trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ thửa đất thứ 02)	30% mức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/ hồ sơ/thửa đất
1.3	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	160.000 đồng/hồ sơ/tài sản
1.4	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản	380.000 đồng/hồ sơ/thửa đất/tài sản
1.5	Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên	Bằng 50% mức quy định tại 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 số thứ tự 1 Mục I Phụ lục này
II	**Trường hợp cấp đổi, cấp lại**	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	40.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
2	Đối với trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ thửa đất thứ 02)	Bằng 30% mức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/hồ sơ/thửa đất
3	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	40.000 đồng/hồ sơ/tài sản
4	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản	60.000 đồng/hồ sơ/thửa đất/tài sản
5	Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên	Bằng 50% mức quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 và 4 Mục II Phụ lục này
III	**Đăng ký biến động đất đai**	
1	**Trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận**	
1.1	Đăng ký biến động đối với đất	270.000 đồng/hồ sơ/thửa đất
1.2	Đăng ký biến động đối với tài sản	380.000 đồng/hồ sơ/tài sản

TT	Nội dung	Mức thu
1.3	Đăng ký biến động đối với đất + tài sản	460.000 đồng/hồ sơ/ thửa đất/tài sản
1.4	Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước	Bằng 50% mức đăng ký biến động đối với đất
1.5	Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên	Bằng 50% mức quy định tại 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 số thứ tự 1 Mục III Phụ lục này
2	**Trường hợp không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận**	
2.1	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Bằng 90% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ
2.2	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
2.3	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
2.4	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
2.5	Đối với các loại biến động còn lại	Bằng 80% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ
2.6	Từ thửa đất, tài sản thứ 2	Bằng 50% mức quy định tại 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 và 2.5 số thứ tự 2 Mục III Phụ lục này
B	**Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình**	Bằng 60% mức thu tại mục A Phụ lục này

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026
CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: (0208).3 751 789
Fax: (0208).3 851 149
Email: portal@thainguyen.gov.vn
Website: https://congbao.thainguyen.gov.vn